TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 43/2019/QĐST-DS	*Càng Long, ngày 19 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ các Điều 254, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 57/2016/TLST-DS, ngày 23 tháng 11 năm 2016.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Tranh chấp quyền khác đối với tài sản về quyền về lối đi qua" giữa:*

- *Nguyên đơn:* Cụ Lương Thị H, sinh năm 1920;

Trú tại: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Lương Thị Hai: Bà Lê Thị B, sinh năm 1960; Trú tại: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2016).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn H – Luật sư Văn phòng luật sư Phạm Văn H; Địa chỉ: Khóm A, thị trấn VL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn Pg, sinh năm 1959
2. Bà La Nguyệt L, sinh năm 1965
3. Anh Trần Phúc L, sinh năm 1991

Đồng trú tại: ấp AĐC, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh; Trụ sở tại: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện: Ông L – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Trương Văn N– Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, theo quyết định ủy quyền số: 1719/QĐ-UBND ngày 25/5/2018.

2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1960

3. Anh Trần Văn T, sinh năm 1976

4. Chị Lê Thị Thu Tr, sinh năm 1981

5. Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1988

Đồng trú tại: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Bà Lê Thị L, sinh năm 1955

Trú tại: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Lê Quang V, sinh năm 1953

8. Ông Lê Quang A, sinh năm 1963

Đồng trú tại: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

9. Ông Lê Quang L, sinh năm 1964

Trú tại: ấp PĐ, xã BP, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Lê Thị M, sinh năm 1971

11. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1970

Đồng trú tại: Khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

12. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1973

Trú tại: Ấp 8, xã AT, huyện Cg, tỉnh Trà Vinh.

13. Ông Lê Văn L, sinh năm 1949

Trú tại: Số A, đường TH, phường B, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thu T, chị Hồng T, anh T, bà L, ông V, ông A, ông L, bà H1, bà M, bà H2, ông L là bà Lê Thị B, sinh năm 1960; Theo văn bản ủy quyền ngày các 20/12/2016, 30/12/2016, 03/01/2017, 29/5/2017, 31/5/2017 và ngày 27/6/2017.

14. Chị Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1987; Trú tại: số, Lô E, đường LG, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

15. Chị Trần Thị Mộng T, sinh năm 1989; Trú tại: Số A, ấp HT, xã VH, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Cẩm H và chị Mộng T là bà La Nguyệt L, sinh năm 1965; Theo văn bản ủy quyền ngày 10/01/2017.

16. Bà La Tuyết L, sinh năm 1969

Trú tại: ấp AĐC, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị B là đại diện theo ủy quyền của cụ Lương Thị H về việc rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 78B, tờ bản đồ số 6 diện tích 2.080m^2 loại đất trồng lúa tọa lạc ấp AĐC, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã cấp quyền sử dụng cho bà La Nguyệt L và thửa đất số

80, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.420m^2, loại đất ở - quả, tọa lạc ấp AĐC, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn P.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị B là đại diện theo ủy quyền của cụ Lương Thị H về việc rút lại yêu cầu buộc ông Trần Văn P, bà La Nguyệt L và anh Trần Phúc L trả lại phần đất mương (ao) có diện tích 189 m^2 (ngang 04 m, dài cạnh 47,5m và cạnh 47.3m) thuộc thửa 78B, tờ bản đồ số 6 và toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất này.

2.3. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà bà Lê Thị B và là đại diện theo ủy quyền của cụ Lương Thị H, chị Lê Thị Thu T, chị Lê Thị Hồng T, anh Trần Văn T, bà Lê Thị L, ông Lê Quang V, ông Lê Quang A, ông Lê Quang L, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị M, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn L với ông Trần Văn P, bà La Nguyệt L và anh Trần Phúc L về quyền khác đối với tài sản quyền về lối đi qua như sau:

- Ông Trần Văn P, bà La Nguyệt L và anh Trần Phúc L tự nguyện mở lối đi qua cho hộ cụ Lương Thị H (gồm cụ Lương Thị H, bà Lê Thị B, Lê Thị Thu T, Lê Thị Hồng T và Trần Văn T) có chiều ngang là 1,4 mét, chiều dài phía giáp thửa 78B là 40,09 mét và thửa 80 là 26,25 mét, chiều dài phía giáp thửa 78A là 40,2 mét và thửa 108 là 26,37 mét, tổng diện tích là 92.8m^2, trong đó có diện tích 56.1m^2 thuộc thửa 78B, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng lúa tọa lạc ấp AĐC, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã cấp quyền sử dụng cho bà La Nguyệt L và diện tích 36.7m^2 (trong 36.7 m^2 có 3.1m^2 là hành lang an toàn đường bộ) thửa thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.420m^2, loại đất ở - quả, tọa lạc ấp AĐC, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn P và toàn bộ tài sản gắn liền trên diện tích đất này. Bà B thống nhất sự tự nguyện này của ông P, bà L và anh L.

Vị trí lối đi được thể hiện theo sơ đồ đo đạt của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Trà Vinh chi nhánh huyện C cụ thể như sau:

+ Diện tích 56.1m^2 thuộc thửa 78B, Phần A (theo sơ đồ).

- Hướng Đông giáp phần B đã cố định.
- Hướng Tây giáp thửa 78
- Hướng Nam giáp thửa 78A
- Hướng Bắc giáp thửa 78B.

+ Diện tích 36.7m^2 (trong 36.7 m^2 có 3.1m^2 là hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa số 80, phần B (theo sơ đồ)

- Hướng Đông giáp Hương lộ 2.
- Hướng Tây giáp phần A cố định.
- Hướng Nam giáp thửa 78A, 108.
- Hướng Bắc giáp thửa 80.

Kèm công văn số: 22/CNHCL ngày 15/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh chi nhánh huyện C. Đính kèm công văn 22 là sơ đồ khu đất.

- Hộ cụ Lương Thị H (gồm cụ Lương Thị H, bà Lê Thị B, Lê Thị Thu T, Lê Thị Hồng T và Trần Văn T) do bà B làm đại diện tự nguyện giao trả 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng)* là giá trị của lối đi là và 720.000 *(Bảy trăm, hai mươi nghìn đồng)* là giá trị 02 cây dừa (15 – 20 năm tuổi) là tài sản gắn liền trên lối đi

cho ông Trần Văn P, bà La Nguyệt L và anh Trần Phúc L. Phía ông P, bà L và anh L thống nhất sự tự nguyện của bà B.

- Để đảm bảo cho việc Thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật nghiêm cấm các bên làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng đất hoặc hủy hoại đất.

- Hộ cụ Lương Thị H (gồm cụ Lương Thị H, bà Lê Thị B, Lê Thị Thu T, Lê Thị Hồng T và Trần Văn T) với ông Trần Văn P, bà La Nguyệt L và anh Trần Phúc L tự nguyện đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất.

2.4. Thời gian giao tiền: Bà B đã giao cho ông P, bà L và anh L do bà L đại diện nhận trước số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*. Số tiền còn lại là 5.720.000 đồng *(Năm triệu, bảy trăm, hai mươi nghìn đồng)* bà B với ông P, bà L và anh L tự nguyện thỏa thuận đến ngày 11/5/2019 (Dl) bà Bình sẽ giao đủ 5.720.000 đồng *(Năm triệu, bảy trăm, hai mươi nghìn đồng)* cho ông P, bà L và anh L.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.5. Chi phí thẩm định, định giá: Hộ cụ Lương Thị H (gồm cụ Lương Thị H, bà Lê Thị B, Lê Thị Thu T, Lê Thị Hồng T và Trần Văn T) do bà B làm đại diện tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí thẩm định là 9.232.000 đồng *(Chín triệu, hai trăm, ba mươi hai nghìn đồng)* nhưng được cấn trừ vào 9.232.000 đồng *(Chín triệu, hai trăm, ba mươi hai nghìn đồng)* tiền tạm ứng chi phí thẩm định do bà B nộp. Hộ cụ Lương Thị H đã nộp đủ chi phí thẩm định tài sản. Ông P, bà L và anh L không phải chịu chi phí thẩm định.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hộ cụ Lương Thị H (gồm cụ Lương Thị H, bà Lê Thị B, Lê Thị Thu T, Lê Thị Hồng T và Trần Văn T) do bà B làm đại diện tự nguyện nộp 150.000 đồng *(Một trăm, năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cụ H là người cao tuổi thuộc diện được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng cụ H không có đơn xin miễn tiền án phí. Do đó, hộ cụ Lương Thị H (gồm cụ Lương Thị H, bà Lê Thị B, Lê Thị Thu T, Lê Thị Hồng T và Trần Văn T) có nghĩa vụ nộp 150.000 đồng *(Một trăm, năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí nhưng được cấn trừ vào 413.000 đồng *(Bốn trăm, mười ba nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí do cụ H nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0006589 ngày 16/11/2016 do chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Cụ H được nhận lại số tiền chênh lệch 263.000 đồng *(Hai trăm, sáu mươi ba nghìn đồng)*. Ông P, bà L và anh L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Trang